CÔNG TY CP GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
Digitally signed by CÔNG TY CP GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
DN: C=VN, L=SƠN LA, CN=CÔNG TY CP GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500154060
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-19 10:17:39
Foxit Reader Version: 9.7.1

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	5500154060	ngày 29 tháng 12 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài Chính Tỉnh Sơn La cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Phạm Hải Nam	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên
	Ông Hoàng Văn Chất	Thành viên độc lập
	Ông Lê Hoàng Minh	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Phạm Hải Nam	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Huy Bích	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Công Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Bà Nguyễn Hải Hoài Anh	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III và giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	**100**		**1.864.570.269.886**	**1.914.762.893.780**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**211.183.129.162**	**36.950.567.178**
Tiền	111		53.183.129.162	36.950.567.178
Các khoản tương đương tiền	112		158.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.214.942.589.048**	**1.485.127.479.450**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	1.214.942.589.048	1.485.127.479.450
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.816.881.381**	**194.100.388.409**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	212.404.093.822	177.713.966.137
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.729.235.372	13.097.812.458
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.838.652.187	3.443.709.814
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(155.100.000)	(155.100.000)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**187.666.276.296**	**183.522.684.038**
Hàng tồn kho	141		187.977.057.255	184.554.260.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		*(310.780.959)*	*(1.031.576.125)*
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**4.570.235.002**	**3.504.578.560**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	151	12(a)	3.927.966.920	2.787.236.009
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		642.268.082	717.342.551
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.391.158.997**	**11.557.196.145**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10(a)	14.376.255.883	11.091.876.237
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6.644.539	199.988.783
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	8.258.575	265.331.125

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Đã phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 +230 + 250 + 260+270)	**200**		**859.974.548.845**	**765.087.933.382**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**55.000.000**	-
Phải thu dài hạn khác	215		55.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**279.824.452.822**	**311.762.245.291**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	279.824.452.822	311.762.245.291
Nguyên giá	*222*		*1.113.003.967.348*	*1.108.675.648.632*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(833.179.514.526)*	*(796.913.403.341)*
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.000.000.000)*	*(1.000.000.000)*
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**67.129.821.698**	**65.172.606.917**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		67.129.821.698	65.172.606.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	12(b)	20.973.348.200	19.154.640.011
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	12(c)	46.156.473.498	46.017.966.906
Nguyên giá	234		*69.118.120.888*	*67.862.219.307*
Giá trị hao mòn lũy kế	235		*(22.961.647.390)*	*(21.844.252.401)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**504.069.399.565**	**354.905.908.560**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	504.069.399.565	354.905.908.560
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**83.719.600**	**25.083.719.600**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6(b)	83.719.600	83.719.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	25.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**8.812.155.160**	**8.163.453.014**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10(b)	8.812.155.160	8.163.453.014
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.724.544.818.731**	**2.679.850.827.162**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Đã phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**368.177.940.571**	**400.524.881.262**
Nợ ngắn hạn	**310**		**365.452.596.438**	**397.449.864.751**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	159.915.897.979	197.883.588.547
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.446.467.526	3.806.586.265
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	46.836.407.867	11.985.048.750
Phải trả người lao động	315		15.447.164.487	16.288.702.347
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	117.150.039.156	75.116.091.170
Phải trả ngắn hạn khác	320	17(a)	1.934.115.527	1.418.947.560
Vay ngắn hạn	321	18	-	67.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	18.722.503.896	23.950.900.112
Nợ dài hạn	**330**		**2.725.344.133**	**3.075.016.511**
Phải trả dài hạn khác	338	17(b)	550.397.271	614.465.489
Dự phòng phải trả dài hạn	343	20	2.174.946.862	2.460.551.022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**2.356.366.878.160**	**2.279.325.945.900**
Vốn cổ phần	411	22	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		439.092.538.160	213.276.013.132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*252.051.605.900*	*129.133.690.202*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*187.040.932.260*	*84.142.322.930*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.724.544.818.731**	**2.679.850.827.162**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Anh Tú	Lê Huy Bích	Phạm Hải Nam
Kế toán trưởng	*Phó Tổng giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Quý III kết thúc ngày 30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**693.266.446.736**	**718.713.564.609**	**2.196.415.794.035**	**2.120.391.001.174**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**483.885.083**	**1.101.714.062**	**1.629.608.479**	**2.919.258.529**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**692.782.561.653**	**717.611.850.547**	**2.194.786.185.556**	**2.117.471.742.645**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**495.743.522.666**	**517.385.408.243**	**1.549.434.678.505**	**1.534.773.276.955**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**197.039.038.987**	**200.226.442.304**	**645.351.507.051**	**582.698.465.690**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	28.063.010.584	25.932.098.438	81.368.087.157	78.083.199.248
Chi phí tài chính	23	28	53.933.717	1.697.205.515	493.116.940	5.129.611.208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		-	*1.691.945.206*	*341.175.341*	*4.838.287.673*
Chi phí bán hàng	25	29	164.749.558.163	182.058.341.666	458.842.340.025	453.387.048.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	13.751.211.473	8.247.687.004	32.732.854.239	27.568.183.035
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23) - (25+26)}	**30**		**46.547.346.218**	**34.155.306.557**	**234.651.283.004**	**174.696.821.984**
Thu nhập khác	31	31	1.289.602.460	675.017.321	4.228.213.036	3.020.550.352
Chi phí khác	32	32	1.571.151.618	379.930.015	4.372.143.286	2.071.296.731
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(281.549.158)**	**295.087.306**	**(143.930.250)**	**949.253.621**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang trang sau)	**50**		**46.265.797.060**	**34.450.393.863**	**234.507.352.754**	**175.646.075.605**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/09/2026 VND	30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	**50**		**46.265.797.060**	**34.450.393.863**	**234.507.352.754**	**175.646.075.605**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.068.222.735	6.386.123.981	26.684.094.688	24.071.545.154
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**39.197.574.329**	**28.064.269.882**	**207.823.258.066**	**151.574.530.451**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	321	230	1.700	1.240

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Anh Tú	Lê Huy Bích	Phạm Hải Nam
Kế toán trưởng	*Phó Tổng giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**234.507.352.754**	**175.646.075.605**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.193.230.963	51.486.854.197
Các khoản dự phòng	03	231.937.919	1.365.325.152
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(255.272.674)	(33.715.502)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(77.143.922.467)	(75.304.246.641)
Chi phí lãi vay	06	341.175.341	4.838.287.673
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**210.874.501.836**	**157.998.580.484**
Biến động các khoản phải thu	09	(32.250.040.027)	34.550.617.994
Biến động hàng tồn kho, tài sản sinh học	10	(16.046.663.435)	(6.040.087.984)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	21.317.346.045	25.422.336.181
Biến động chi phí chờ phân bổ	12	(2.861.571.979)	8.188.675.981
Chi phí đi vay đã trả	14	(734.331.507)	(4.975.101.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.726.301.205)	(12.798.602.694)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.253.182.022)	(17.440.751.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**135.319.757.706**	**184.905.666.643**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(156.559.017.881)	(156.791.457.374)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	186.397.500	199.548.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.015.000.000.000)	(1.439.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.311.000.000.000	1.468.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	76.285.424.659	77.274.780.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**215.912.804.278**	**(50.317.128.550)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	-	285.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.000.000.000)	(257.000.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(177.000.000.000)**	**(82.000.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**174.232.561.984**	**52.588.538.093**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**36.950.567.178**	**36.267.752.726**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**211.183.129.162**	**88.856.290.819**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Anh Tú	Lê Huy Bích	Phạm Hải Nam
Kế toán trưởng	*Phó Tổng giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một chi nhánh tại số 29 đường Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành Phố Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 709 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2026: 731 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 6)
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 8)
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 12)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 năm – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 năm – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm: Bò sữa và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc sẵn sàng cho sản phẩm. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích được tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- Bò sữa: 6 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 33 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 24 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 8 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	68.195.310	82.370.532
Tiền gửi ngân hàng	53.114.933.852	36.868.196.646
Các khoản tương đương tiền	158.000.000.000	-
	211.183.129.162	**36.950.567.178**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	26.076.857.193	20.020.545.109
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	20.656.625.961	6.150.835.575
Các ngân hàng khác	6.381.450.698	10.696.815.962
	53.114.933.852	**36.868.196.646**

Chi tiết khoản tương đương tiền như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	25.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	35.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	98.000.000.000	-
	158.000.000.000	**-**

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị phân bổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị phân bổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND (Đã phân loại lại)	VND
Đầu tư đến ngày đáo hạn- ngắn hạn				
* Tiền gửi có kỳ hạn	1.214.942.589.048	1.214.942.589.048	1.485.127.479.450	1.485.127.479.450
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*461.711.890.412*	*461.711.890.412*	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	*463.839.561.645*	*463.839.561.645*
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	-	-	*242.461.589.043*	*242.461.589.043*
Khác	*753.230.698.636*	*753.230.698.636*	*778.826.328.762*	*778.826.328.762*
Đầu tư đến ngày đáo hạn- dài hạn				
* Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*

(*) Thuyết minh chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên. Không thuyết minh các khoản dưới 10%.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026						01/01/2026					
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	9.771	0.05%	0.05%	83.719.600	-	(*)	9.038	0.05%	0.05%	83.719.600	-	(*)

(*)Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	84.685.437.166	66.969.898.905
Các bên khác		
Các khách hàng khác	127.718.656.656	110.744.067.232
	212.404.093.822	**177.713.966.137**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND (Đã phân loại lại)
Ký cược ngắn hạn	920.000.000	90.000.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	3.240.000.000
Phải thu khác	918.652.187	113.709.814
	1.838.652.187	**3.443.709.814**

Chi tiết các khoản ký cược như sau:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ Phần Urbox Trading	710.000.000	-
Khác	210.000.000	90.000.000
	920.000.000	**90.000.000**

9. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Đã phân loại lại)	Dự phòng VND (Đã phân loại lại)
Nguyên vật liệu	128.233.283.033	(165.476.065)	127.007.481.608	(858.358.704)
Công cụ và dụng cụ	2.843.781.934	-	2.419.251.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.650.137.400	-	18.107.115.527	-
Thành phẩm	20.205.643.324	(145.304.894)	35.060.768.707	(173.217.421)
Hàng hóa	6.044.211.564	-	1.959.642.343	-
	187.977.057.255	**(310.780.959)**	**184.554.260.163**	**(1.031.576.125)**

10. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuê đất phải trả	4.902.235.453	-
Công cụ dụng cụ	1.239.632.540	1.487.699.501
Chi phí quảng cáo	2.411.534.352	2.509.709.000
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	3.795.412.243	4.718.000.207
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.027.441.295	2.376.467.529
	14.376.255.883	**11.091.876.237**

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.095.534.604	4.067.918.410	8.163.453.014
Tăng trong kỳ	5.830.060.000	400.800.000	6.230.860.000
Phân bổ trong kỳ	(3.147.336.565)	(2.434.821.289)	(5.582.157.854)
Số dư cuối kỳ	**6.778.258.039**	**2.033.897.121**	**8.812.155.160**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	252.501.760.381	773.044.649.601	18.379.004.548	64.750.234.102	1.108.675.648.632
Tăng trong kỳ	760.051.609	1.923.599.437	1.113.053.028	568.955.111	4.365.659.185
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.691.869.059	2.029.547.213	57.612.674	648.641.778	8.427.670.724
Thanh lý	(3.982.823.476)	(3.457.096.717)	-	(929.396.000)	(8.369.316.193)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	**254.970.857.573**	**773.445.004.534**	**19.549.670.250**	**65.038.434.991**	**1.113.003.967.348**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	161.893.386.803	568.292.448.425	9.546.319.694	57.181.248.419	796.913.403.341
Khấu hao trong kỳ	13.039.864.412	27.667.364.841	2.343.431.599	1.537.452.236	44.588.113.088
Thanh lý	(3.982.823.476)	(3.314.087.427)	-	(929.396.000)	(8.226.306.903)
Phân loại lại	-	(95.695.000)	-	-	(95.695.000)
Số dư cuối kỳ	**170.950.427.739**	**592.550.030.839**	**11.889.751.293**	**57.789.304.655**	**833.179.514.526**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	90.608.373.578	204.752.201.176	8.832.684.854	7.568.985.683	311.762.245.291
Số dư cuối kỳ	84.020.429.834	180.894.973.695	7.659.918.957	7.249.130.336	279.824.452.822

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 có tài sản có nguyên giá 610.620 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2026: 609.171 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản sinh học

a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần - ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự Phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND (Đã phân loại lại)	VND (Đã phân loại lại)	VND (Đã phân loại lại)
Bào thai	3.894.397.009	3.894.397.009	-	2.751.697.254	2.751.697.254	-
Bê đực	33.569.911	33.569.911	-	35.538.755	35.538.755	-
	3.927.966.920	**3.927.966.920**	-	**2.787.236.009**	**2.787.236.009**	-

b) Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự Phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND (Đã phân loại lại)	VND (Đã phân loại lại)	VND (Đã phân loại lại)
Bò sữa dưới 16 tháng tuổi	20.973.348.200	20.973.348.200	-	19.154.640.011	19.154.640.011	-
	20.973.348.200	**20.973.348.200**	-	**19.154.640.011**	**19.154.640.011**	-

c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Bò sữa
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	**67.862.219.307**
Tăng do chuyển đàn	16.286.249.780
Thanh lý	(15.030.348.199)
Số dư cuối kỳ	**69.118.120.888**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (Đã phân loại lại)	**21.844.252.401**
Khấu hao trong kỳ	8.605.117.875
Thanh lý	(7.487.722.886)
Số dư cuối kỳ	**22.961.647.390**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	46.017.966.906
Số dư cuối kỳ	46.156.473.498

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026 VND	**30/09/2025 VND**
Số dư đầu kỳ	354.905.908.560	166.232.897.414
Tăng trong kỳ	158.662.671.542	178.732.751.932
Chuyển sang tài sản hữu hình	(8.427.670.724)	(26.595.213.158)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(179.599.481)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	(1.071.509.813)	-
Số dư cuối kỳ	**504.069.399.565**	**318.190.836.707**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2026 VND	**01/01/2026 VND**
Tổ hợp trang trại sinh thái, bò sữa công nghệ cao Mộc Châu	454.121.307.519	311.598.780.912
Nhà máy sữa công nghệ cao	31.112.490.575	31.076.807.952
Máy móc thiết bị	10.972.400.000	5.773.377.891
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	626.419.556
Các công trình khác	7.863.201.471	5.830.522.249
	504.069.399.565	**354.905.908.560**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2026	**01/01/2026**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.628.306.179	2.475.488.520
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	73.864.203
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	2.309.750.000	934.500.000
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co.,Ltd.	15.683.898.168	-
Công ty CP Đường Việt Nam	2.390.095.400	-
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	35.340.290.196	48.891.233.391
Các bên khác	101.563.558.036	145.508.502.433
	159.915.897.979	**197.883.588.547**

15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.212.153.697	48.541.337.169	(31.318.568.432)	20.434.922.434
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.126.599.243	(3.126.599.243)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	284.062.654	(284.062.654)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.748.327.872	26.684.094.688	(18.726.301.205)	16.706.121.355
Thuế thu nhập cá nhân	(176.455.050)	3.678.170.596	(3.082.792.723)	418.922.823
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(80.617.500)	19.126.029.650	(9.831.229.470)	9.214.182.680
Các loại thuế khác	16.308.606	1.167.554.338	(1.129.862.944)	54.000.000
	11.719.717.625	**102.607.848.338**	**(67.499.416.671)**	**46.828.149.292**

Trong đó:

	01/01/2026 VND	30/09/2026 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(265.331.125)	(8.258.575)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.985.048.750	46.836.407.867
	11.719.717.625	**46.828.149.292**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	49.177.417.066	43.424.925.013
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	1.970.145.286	3.224.837.290
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.016.824.367	2.277.076.110
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.673.194.293	1.155.646.898
Chi phí lãi vay	-	393.156.166
Chi phí quảng cáo	6.655.763.227	2.199.252.000
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.849.359.546	20.824.345.412
Các khoản trích trước khác	4.807.335.371	1.616.852.280
	117.150.039.156	**75.116.091.170**

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả cán bộ nhân viên	447.285.186	681.800.457
Kinh phí công đoàn	850.191.640	135.545.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	636.638.701	601.601.721
	1.934.115.527	**1.418.947.560**

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	227.797.271	291.865.489
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	322.600.000
	550.397.271	**614.465.489**

18. Vay ngắn hạn

	01/01/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong kỳ		30/09/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	67.000.000.000	-	(67.000.000.000)	-

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.950.900.112	26.584.357.830
Trích quỹ trong kỳ	20.782.325.806	15.157.453.046
Sử dụng trong kỳ	(26.010.722.022)	(17.329.441.618)
Số dư cuối kỳ	**18.722.503.896**	**24.412.369.258**

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.460.551.022	3.154.690.357
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(242.460.000)	(111.310.333)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(43.144.160)	(418.925.198)
Số dư cuối kỳ	**2.174.946.862**	**2.624.454.826**

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	**1.100.000.000.000**	**817.274.340.000**	**148.775.592.768**	**239.133.690.202**	**2.305.183.622.970**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	151.574.530.451	151.574.530.451
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(15.157.453.046)	(15.157.453.046)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2025	**1.100.000.000.000**	**817.274.340.000**	**148.775.592.768**	**265.550.767.607**	**2.331.600.700.375**
Số dư tại ngày 1/1/2026	**1.100.000.000.000**	**817.274.340.000**	**148.775.592.768**	**213.276.013.132**	**2.279.325.945.900**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	207.823.258.066	207.823.258.066
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(20.782.325.806)	(20.782.325.806)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(148.775.592.768)	148.775.592.768	-
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**1.100.000.000.000**	**817.274.340.000**	**-**	**439.092.538.160**	**2.356.366.878.160**

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2026 và 01/01/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/09/2026 và 01/01/2026	
	VND	**%**
Cổ đông		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59.30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8.85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31.85%
	1.100.000.000.000	**100%**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu), trong đó 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được tạm ứng trong tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐQT/GBS/2025 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Còn lại 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu) đã được thanh toán tại ngày 26 tháng 06 năm 2026 theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐQT/MCM/2026 ngày 12 tháng 05 năm 2026 của Hội đồng Quản trị.

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức năm 2026 cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2024, quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Đại hội Cổ đông của Công ty ngày 20 tháng 4 năm 2026 đã thông qua nghị quyết hoàn nhập toàn bộ số dư hiện tại của Quỹ đầu tư phát triển trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán ngày 31 tháng 12 năm 2025 về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và ngừng trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ năm 2026.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.048.821.980.869	2.023.312.584.792
▪ Doanh thu bán hàng hóa	141.491.259.612	92.476.572.379
▪ Doanh thu bán tài sản sinh học	5.842.077.500	4.395.113.525
▪ Doanh thu khác	260.476.054	206.730.478
	2.196.415.794.035	2.120.391.001.174
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.518.414.739)	(2.919.258.529)
▪ Hàng bán bị trả lại	(111.193.740)	-
	(1.629.608.479)	(2.919.258.529)
Doanh thu thuần	**2.194.786.185.556**	**2.117.471.742.645**

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2026 VND	30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.412.838.778.085	1.439.988.293.667
▪ Hàng hóa đã bán	122.811.897.436	76.991.268.356
▪ Tài sản sinh học đã bán	12.175.060.881	13.338.951.516
▪ Giá vốn khác	1.333.860.024	2.670.513.066
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	275.082.079	1.784.250.350
	1.549.434.678.505	**1.534.773.276.955**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	77.324.593.202	75.246.481.513
Lãi chiết khấu thanh toán	3.646.529.718	2.773.558.121
Lãi chênh lệch tỷ giá	396.964.237	63.159.614
	81.368.087.157	**78.083.199.248**

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	341.175.341	4.838.287.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	151.941.599	291.323.535
	493.116.940	**5.129.611.208**

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	33.295.886.260	30.901.144.818
Chi phí nguyên vật liệu	299.459.647	118.843.729
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.762.846.625	3.574.774.567
Chi phí khấu hao	1.288.554.704	532.586.510
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	381.910.903.108	390.918.872.096
Chi phí mua ngoài	30.326.000.215	20.347.704.860
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	8.958.689.466	6.993.122.131
	458.842.340.025	**453.387.048.711**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.232.048.332	13.124.912.354
Chi phí vật liệu, công cụ	720.350.411	389.764.902
Chi phí khấu hao	823.067.841	966.746.696
Thuế, phí và lệ phí	6.198.831.526	1.683.791.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.835.791.005	9.280.030.043
Chi phí dự phòng	(43.144.160)	(418.925.198)
Chi phí khác bằng tiền	2.965.909.284	2.541.862.659
	32.732.854.239	**27.568.183.035**

31. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	186.397.500	199.548.000
Các khoản khác	4.041.815.536	2.821.002.352
	4.228.213.036	**3.020.550.352**

32. Chi phí khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	143.009.290	-
Các khoản khác	4.229.133.996	2.071.296.731
	4.372.143.286	**2.071.296.731**

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.369.068.157.206	1.360.123.024.957
Chi phí nhân viên	104.780.611.274	98.026.494.821
Chi phí khấu hao	53.166.263.267	51.486.854.197
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	390.015.991.230	403.235.940.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	88.487.148.545	73.135.286.382
Chi phí khác bằng tiền	32.904.515.658	25.573.153.082
	2.038.422.687.180	**2.011.580.754.226**

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	26.752.857.217	23.457.255.298
Tăng/giảm Thuế TNDN khi quyết toán năm trước	(68.762.529)	614.289.856
	26.684.094.688	**24.071.545.154**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	234.507.352.754	175.646.075.605
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	46.901.470.551	35.129.215.121
Chi phí không được khấu trừ thuế	998.548.663	238.629.340
Thu nhập miễn thuế	(21.147.161.997)	(11.910.589.163)
Tăng/giảm Thuế TNDN khi quyết toán năm trước	(68.762.529)	614.289.856
	26.684.094.688	**24.071.545.154**

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 320/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều kiện và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thuỷ sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thuỷ sản về chế biến thuê gia công, nhận gia công chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	207.823.258.066	151.574.530.451
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(20.782.325.806)	(15.157.453.045)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	187.040.932.260	136.417.077.406
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.700	1.240

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2026	**30/09/2025**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa, dịch vụ	477.235.232.763	511.892.109.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.972.042.486	15.549.419.552
Cổ tức	9.737.790.000	9.737.790.000
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	440.000.000	634.044.742
Cổ tức	65.229.971.000	65.229.971.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.353.006.380	4.978.839.335
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa		
Mua hàng hóa	-	111.288.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật		
Bán hàng hoá	-	116.253.525
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co.,Ltd.		
Mua tài sản cố định	48.141.437.518	-
Công ty CP Đường Việt Nam		
Mua tài sản cố định	2.172.814.000	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	9.286.900.000	9.772.400.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.403.760.731	1.314.799.323
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.585.094.961	1.373.641.029

37. Thông tin so sánh

Như đã đề cập trong thuyết minh 3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau.Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế.

(a) Tình hình tài chính

	Mã Số	01/01/2026 VND (Đã phân loại lại)	01/01/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.485.127.479.450	1.431.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.443.709.814	57.571.189.264
Hàng tồn kho	141	184.554.260.163	188.023.299.968
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	2.787.236.009	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	717.342.551	-
Tài sản cố định hữu hình	221	311.762.245.291	357.780.212.197
Nguyên giá	*222*	*1.108.675.648.632*	*1.176.537.867.939*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(796.913.403.341)*	*(818.757.655.742)*
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	65.172.606.917	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	19.154.640.011	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	46.017.966.906	-
Nguyên giá	*234*	*67.862.219.307*	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	*235*	*(21.844.252.401)*	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	19.190.178.766

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã Số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)	30/09/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.120.391.001.174	2.116.593.112.649
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.534.773.276.955	1.526.236.839.230
Thu nhập khác	31	3.020.550.352	6.818.438.877
Chi phí khác	32	2.071.296.731	10.607.734.456

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã Số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025 VND (Đã phân loại lại)	30/09/2025 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(75.304.246.641)	(70.707.480.313)
Biến động hàng tồn kho	10	(6.040.087.984)	(14.576.525.709)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	199.548.000	3.997.436.525
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	77.274.780.824	77.416.563.696

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Anh Tú	Lê Huy Bích	Phạm Hải Nam
Kế toán trưởng	*Phó Tổng giám đốc*	*Tổng Giám đốc*